

Số: 81/CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý II/2025

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2025**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**ĐẶNG TẤN CHIẾN**

Số: 82/CNVL

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC Quý II năm 2025**

- BCTC Quý II năm 2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Dặng Tấn Chiến**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2025**

**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG LONG CHÂU**  
**TỈNH VĨNH LONG**  
**Mã số thuế: 1500174831**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Mẫu số: B01a-DN**

**Mẫu số: B02a-DN**

**Mẫu số: B03a-DN**

**Mẫu số: B09a-DN**

**Vĩnh Long – 07/2025**



# MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2025	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2025	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2025	5 - 23

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,  
 Tỉnh Vĩnh Long  
 Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2/2025***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>338.936.817.351</b>	<b>318.710.013.496</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>23.901.152.033</b>	<b>15.256.178.200</b>
1. Tiền	111		23.901.152.033	15.256.178.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>288.659.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	288.659.000.000	275.835.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.944.179.024</b>	<b>14.071.501.089</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.127.606.715	9.588.536.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		243.967.500	2.029.368.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.894.829.832	3.775.821.140
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.322.225.023)	(1.322.225.023)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.241.019.010</b>	<b>11.984.240.966</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.241.019.010	11.984.240.966
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.191.467.284</b>	<b>1.563.093.241</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.170.986.434	1.246.781.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	310.098.957
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	20.480.850	6.213.025
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>302.422.879.434</b>	<b>293.956.265.795</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>241.452.679.954</b>	<b>241.467.517.646</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	241.226.477.705	241.196.026.251
- Nguyên giá	222		657.580.861.825	646.864.355.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.354.384.120)	(405.668.328.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	226.202.249	271.491.395
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630.566.736)	(585.277.590)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>53.099.168.448</b>	<b>44.702.223.536</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.099.168.448	44.702.223.536
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>660.276.214</b>	<b>575.769.795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	660.276.214	575.769.795
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>641.359.696.785</b>	<b>612.666.279.291</b>



NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)		<b>300</b>		<b>137.226.195.352</b>	<b>135.999.779.482</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>77.692.045.393</b>	<b>77.688.578.523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	5.12	10.966.477.087	8.753.990.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		435.778.000	117.496.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	5.13	5.176.022.084	13.623.556.240
4. Phải trả người lao động		314	5.14	9.777.034.973	9.241.652.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	5.15	811.856.249	814.550.686
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	5.16	2.562.602.668	3.243.733.594
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	5.18	10.307.480.000	10.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		8.742.396.370	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		322	5.17	28.912.397.962	31.586.119.043
<b>II- Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>59.534.149.959</b>	<b>58.311.200.959</b>
1. Phải trả dài hạn khác		337	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	5.18	48.233.216.636	47.010.267.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	5.19	11.300.933.323	11.300.933.323
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)		<b>400</b>		<b>504.133.501.433</b>	<b>476.666.499.809</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>504.133.501.433</b>	<b>476.666.499.809</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển		418		111.845.855.226	111.845.855.226
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		103.287.646.207	75.820.644.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước		421a		75.818.686.920	75.820.644.583
- LNST chưa phân phối kì này		421b		27.468.959.287	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)		<b>440</b>		<b>641.359.696.785</b>	<b>612.666.279.291</b>

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tấn Chiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,  
Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2/2025**

*Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II/2025	Quý II/2024	Lũy kế năm nay từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế năm trước từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	52.716.749.333	49.502.945.864	96.530.700.910	92.899.347.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	52.716.749.333	49.502.945.864	96.530.700.910	92.899.347.696
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	18.372.543.258	17.383.397.636	33.547.268.819	33.425.873.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		34.344.206.075	32.119.548.228	62.983.432.091	59.473.473.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	7.572.855.460	6.126.473.828	8.945.101.943	8.248.928.278
7. Chi phí tài chính	22	5.24	259.191.972	16.099.550	273.124.300	34.211.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.191.972	16.099.550	273.124.300	34.211.518
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	12.402.697.572	12.127.869.555	22.327.450.862	23.255.816.228
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	10.255.288.414	6.284.991.245	15.356.348.182	11.372.972.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		18.999.883.577	19.817.061.706	33.971.610.690	33.059.402.012
11. Thu nhập khác	31	5.27	316.806.373	349.252.541	665.787.084	612.427.064
12. Chi phí khác	32	5.27	461.330.748	228.682.063	681.448.663	428.645.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(144.524.375)	120.570.478	(15.661.579)	183.781.350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.855.359.202	19.937.632.184	33.955.949.111	33.243.183.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	3.549.071.841	1.972.253.808	6.486.989.824	2.825.243.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.306.287.361	17.965.378.376	27.468.959.287	30.417.939.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	530	622	950	1.053

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT

Đặng Tân Chiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,  
Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831

**Mẫu số B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2/2025***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.548.356.430	110.825.417.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(12.222.503.673)	(11.691.246.501)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.354.763.620)	(26.442.749.570)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(261.049.588)	(18.111.968)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.234.288.063)	(3.883.746.702)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.817.863.844	10.329.777.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.244.131.017)	(26.442.259.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.049.484.313</b>	<b>52.677.081.571</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.115.464.906)	(15.213.750.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(288.659.000.000)	(214.391.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275.835.000.000	171.330.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.323.418.726	14.156.074.326
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(21.616.046.180)</b>	<b>(44.118.675.803)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.376.689.000	11.028.131.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.153.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.413.300)	(3.515.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.211.535.700</b>	<b>8.370.876.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>8.644.973.833</b>	<b>16.929.281.768</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15.256.178.200</b>	<b>22.083.263.283</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.901.152.033</b>	<b>39.012.545.051</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2/2025***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 234 người (tại ngày 01/01/2025 là 231 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2025 và kết thúc vào ngày 30/06/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)****III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

##### ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

##### ***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:***

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

### ***Nguyên tắc kế toán:***

#### ***Tài sản cố định hữu hình:***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### ***Tài sản cố định vô hình:***

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

### ***Phương pháp khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

### ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

### ***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:



**Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

**Phải trả khác:** Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

***Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ***

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

***Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.



- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

***Chi phí đi vay:*** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

***Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:*** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

#### ***Các bên liên quan.***

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.822.574	2.840.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.897.329.459	15.253.338.200
<b>Cộng</b>	<b>23.901.152.033</b>	<b>15.256.178.200</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	<b>30/06/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>288.659.000.000</b>	<b>288.659.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	20.270.000.000	20.270.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	29.975.000.000	29.975.000.000	81.500.000.000	81.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	34.830.000.000	34.830.000.000	18.820.000.000	18.820.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	36.120.000.000	36.120.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	116.204.000.000	116.204.000.000	93.125.000.000	93.125.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát chi nhánh Vĩnh Long	51.260.000.000	51.260.000.000	33.390.000.000	33.390.000.000
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>288.659.000.000</b>	<b>288.659.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>	<b>275.835.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 23.120.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2025 là 92.700.000.000 đồng).

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>10.127.606.715</b>	<b>9.588.536.272</b>
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	6.594.035.627	6.472.392.750
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	260.766.550	521.533.100
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	1.003.272.440	990.780.250
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Tam Bình	568.658.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	929.119.608	795.913.405
Các đối tượng khác	771.754.490	807.916.767
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.127.606.715</b>	<b>9.588.536.272</b>



#### 5.4 Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.894.829.832</b>	<b>-</b>	<b>3.775.821.140</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	590.740.756	-	134.227.734	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.823.304.610	-	3.201.621.393	-
BHXX, BHTN phải thu người lao động	128.781.594	-	124.828.398	-
Phải thu khác	352.002.872	-	315.143.615	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.894.829.832</b>	<b>-</b>	<b>3.775.821.140</b>	<b>-</b>

#### 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	410.756.383	71.612.480	410.756.383	71.612.480
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	7.677.950	-	7.677.950	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	521.533.100	260.766.550	521.533.100	260.766.550
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	990.780.250	485.068.530	990.780.250	485.068.530
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	-	63.990.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	4.131.600	13.772.000	4.131.600
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	31.485.000	9.445.500	31.485.000	9.445.500
<b>Cộng</b>	<b>2.153.249.683</b>	<b>831.024.660</b>	<b>2.153.249.683</b>	<b>831.024.660</b>

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tiền nước	29.979.045	63.008.264	63.743.561	254.025.513
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	-	-	7.677.950
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	521.533.100	-	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	16.942.900	946.417.000	-	27.420.350
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	13.772.000	-
BQL Dự Án ĐTXD Các Công Trình Dân Dụng Và Công Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long	-	-	31.485.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.921.945</b>	<b>1.530.958.364</b>	<b>109.000.561</b>	<b>466.368.813</b>

## 5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.660.308.562	-	9.313.521.008	-
Công cụ, dụng cụ	186.557.297	-	194.187.604	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.159.861.419	-	2.231.245.255	-
Thành phẩm	234.291.732	-	245.287.099	-
<b>Cộng</b>	<b>12.241.019.010</b>	<b>-</b>	<b>11.984.240.966</b>	<b>-</b>

## 5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.170.986.434</b>	<b>1.246.781.259</b>
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.017.557.862	1.169.099.029
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	153.428.572	77.682.230
<b>b) Dài hạn</b>	<b>660.276.214</b>	<b>575.769.795</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	397.520.368	353.087.571
Chi phí phân bổ dài hạn khác	262.755.846	222.682.224
<b>Cộng</b>	<b>1.831.262.648</b>	<b>1.822.551.054</b>



## 5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/04/2025	128.879.764.751	99.817.301.663	417.439.906.808	1.659.922.221	647.796.895.443
Tăng trong kỳ	400.139.814	8.280.292.533	2.251.527.709	-	10.931.960.056
Mua trong năm	-	31.936.000	-	-	31.936.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	400.139.814	8.248.356.533	2.251.527.709	-	10.900.024.056
Giảm trong kỳ	401.645.593	746.348.081	-	-	1.147.993.674
Thanh lý nhượng bán	401.645.593	746.348.081	-	-	1.147.993.674
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>128.878.258.972</b>	<b>107.351.246.115</b>	<b>419.691.434.517</b>	<b>1.659.922.221</b>	<b>657.580.861.825</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/04/2025	74.797.707.074	82.650.554.882	252.621.426.802	1.426.832.128	411.496.520.886
Tăng trong kỳ	1.131.844.718	1.018.665.885	3.628.618.702	25.617.336	5.804.746.641
Khấu hao trong kỳ	1.131.844.718	1.018.665.885	3.628.618.702	25.617.336	5.804.746.641
Giảm trong kỳ	341.632.915	605.250.492	-	-	946.883.407
Thanh lý nhượng bán	341.632.915	605.250.492	-	-	946.883.407
<b>Số dư tại 30/06/2025</b>	<b>75.587.918.877</b>	<b>83.063.970.275</b>	<b>256.250.045.504</b>	<b>1.452.449.464</b>	<b>416.354.384.120</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/04/2025	54.082.057.677	17.166.746.781	164.818.480.006	233.090.093	236.300.374.557
Tại ngày 30/06/2025	53.290.340.095	24.287.275.840	163.441.389.013	207.472.757	241.226.477.705

Tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam KV Cần Thơ- PGD Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/06/2025: 42.296.020.502 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2025: 215.081.526.377 đồng.

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/04/2025	856.768.985	856.768.985
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2025	856.768.985	856.768.985
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/04/2025	607.922.163	607.922.163
Tăng trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Khấu hao trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2025	630.566.736	630.566.736
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/04/2025	248.846.822	248.846.822
Tại 30/06/2025	226.202.249	226.202.249

## 5.10 Tài sản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 9.600m <sup>3</sup> /ngđ	52.142.576.054	42.975.183.593
Các công trình khác.	598.330.764	1.368.778.313
<b>Cộng</b>	<b>53.099.168.448</b>	<b>44.702.223.536</b>



### 5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2025				01/01/2025			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>	-	-		<b>6.910.754.818</b>	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	-			<b>300.000.000</b>	-	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>7.210.754.818</b>	-	-		<b>7.210.754.818</b>	-	-

## 5.12 Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.966.477.087</b>	<b>10.966.477.087</b>	<b>8.753.990.171</b>	<b>8.753.990.171</b>
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	719.974.710	719.974.710	662.378.535	662.378.535
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	1.055.717.113	1.055.717.113	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	829.028.908	829.028.908	695.741.140	695.741.140
Công Ty CP Kỹ Thuật Á Châu	5.867.573.409	5.867.573.409	4.320.464.000	4.320.464.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sông Xanh	342.861.000	342.861.000	1.335.699.000	1.335.699.000
Các đối tượng khác	2.151.321.947	2.151.321.947	1.739.707.496	1.739.707.496
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.966.477.087</b>	<b>10.966.477.087</b>	<b>8.753.990.171</b>	<b>8.753.990.171</b>

## 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025 VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>4.311.574.166</b>	<b>7.910.359.005</b>	<b>7.045.911.087</b>	<b>5.176.022.084</b>
Thuế GTGT	462.891.430	1.136.847.063	1.005.906.466	593.832.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.937.917.983	3.549.071.841	2.937.917.983	3.549.071.841
Thuế thu nhập cá nhân	35.218.332	161.678.390	163.013.976	33.882.746
Thuế tài nguyên	34.536.080	113.971.260	109.362.860	39.144.480
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	47.788.650	47.788.650	-
Phí bảo vệ môi trường	841.010.341	2.901.001.801	2.781.921.152	960.090.990
<b>b) Phải thu</b>	-	-	<b>20.480.850</b>	<b>20.480.850</b>
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	20.480.850	20.480.850
<b>Số thuế còn lại</b>	<b>4.311.574.166</b>	<b>7.910.359.005</b>	<b>7.066.391.937</b>	<b>5.196.502.934</b>

## 5.14 Phải trả người lao động

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thành viên hội đồng, kiểm soát viên	536.183.200	372.009.769
Người lao động và Ban điều hành	8.760.471.773	8.710.983.760
Tiền ăn giữa ca	357.420.000	158.659.000
Thù lao	122.960.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.777.034.973</b>	<b>9.241.652.529</b>



### 5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>811.856.249</b>	<b>814.550.686</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	747.600.753	623.601.871
Các khoản khác	64.255.496	190.948.815
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>811.856.249</b>	<b>814.550.686</b>

### 5.16 Phải trả khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.562.602.668</b>	<b>2.562.602.668</b>	<b>3.243.733.594</b>	<b>3.243.733.594</b>
Thuế thu nhập cá nhân	420.018.023	420.018.023	1.020.049.949	1.020.049.949
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.586.860.390	1.586.860.390	1.606.232.910	1.606.232.910
Cổ tức phải trả	11.817.240	11.817.240	23.230.540	23.230.540
Các khoản khác	543.907.015	543.907.015	594.220.195	594.220.195
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.562.602.668</b>	<b>2.562.602.668</b>	<b>3.243.733.594</b>	<b>3.243.733.594</b>

### 5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ khen thưởng	4.760.841.131	4.965.085.300
Quỹ thưởng người quản lý	294.566.722	294.566.722
Quỹ phúc lợi	23.769.038.310	26.238.515.222
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	87.951.799	87.951.799
<b>Cộng</b>	<b>28.912.397.962</b>	<b>31.586.119.043</b>

## 5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>7.653.740.000</b>	<b>7.653.740.000</b>	<b>5.153.740.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>10.307.480.000</b>	<b>10.307.480.000</b>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>47.010.267.636</b>	<b>47.010.267.636</b>	<b>6.376.689.000</b>	<b>5.153.740.000</b>	<b>48.233.216.636</b>	<b>48.233.216.636</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	13.268.956.636	13.268.956.636	-	2.653.740.000	10.615.216.636	10.615.216.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	33.741.311.000	33.741.311.000	6.376.689.000	2.500.000.000	37.618.000.000	37.618.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.664.007.636</b>	<b>54.664.007.636</b>	<b>11.530.429.000</b>	<b>7.653.740.000</b>	<b>58.540.696.636</b>	<b>58.540.696.636</b>

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 là 13.106.843.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2025 là 2.815.853.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2025 là 42.618.000.000 đồng.

## 5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	11.300.933.323	11.300.933.323
<b>Cộng</b>	<b>11.300.933.323</b>	<b>11.300.933.323</b>



## 5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/04/2025	289.000.000.000	111.845.855.226	87.983.316.509	488.829.171.735
Tăng trong kỳ	-	-	15.306.287.361	15.306.287.361
Lợi nhuận sau thuế	-	-	15.306.287.361	15.306.287.361
Giảm trong kỳ	-	-	1.957.663	1.957.663
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung theo Nghị quyết 06/NQ- ĐHĐCĐ	-	-	1.957.663	1.957.663
Số dư tại 30/06/2025	289.000.000.000	111.845.855.226	103.287.646.207	504.133.501.433

### ■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
<b>Tổng</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

### ■ Cổ phiếu lưu hành

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

### ■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.073.390	28.150.740
Nợ chi phí đầu nổi đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<b>115.088.937</b>	<b>115.166.287</b>

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>52.716.749.333</b>	<b>49.502.945.864</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	48.013.860.551	46.873.709.094
Doanh thu xây lắp	3.002.986.723	815.090.561
Doanh thu kinh doanh vật tư	54.911.683	187.054.907
Doanh thu nước đóng chai	1.644.990.376	1.627.091.302
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>52.716.749.333</b>	<b>49.502.945.864</b>

**5.22 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.825.789.735	15.222.165.368
Giá vốn xây lắp	2.161.187.676	672.044.754
Giá vốn kinh doanh vật tư	48.905.439	158.422.985
Giá vốn nước đóng chai	1.336.660.408	1.330.764.529
<b>Cộng</b>	<b>18.372.543.258</b>	<b>17.383.397.636</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.462.855.460	6.126.473.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.110.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.572.855.460</b>	<b>6.126.473.828</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
Lãi tiền vay	259.191.972	16.099.550
<b>Cộng</b>	<b>259.191.972</b>	<b>16.099.550</b>

**5.25 Chi phí bán hàng**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
Chi phí nhân viên	756.160.843	714.208.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.544.798.942	3.583.435.394
Các khoản khác	8.101.737.787	7.830.225.193
<b>Cộng</b>	<b>12.402.697.572</b>	<b>12.127.869.555</b>

**5.26 Chi phí quản lý**

	<u>Quý II/2025</u>	<u>Quý II/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.201.667.671	3.792.810.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.419.025	215.915.165
Các khoản khác	2.828.201.718	2.276.265.219
<b>Cộng</b>	<b>10.255.288.414</b>	<b>6.284.991.245</b>



### 5.27 Thu nhập khác

	Quý II/2025	Quý II/2024
<b>Thu nhập khác</b>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	298.456.977	269.037.720
Các khoản khác	18.349.396	80.214.821
<b>Cộng</b>	<b>316.806.373</b>	<b>349.252.541</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	207.642.317	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	253.688.431	228.682.063
<b>Cộng</b>	<b>461.330.748</b>	<b>228.682.063</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(144.524.375)</b>	<b>120.570.478</b>

### 5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2025	Quý II/2024
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.855.359.202</b>	<b>19.937.632.184</b>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.110.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>17.745.359.202</b>	<b>19.937.632.184</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.549.071.841</b>	<b>1.972.253.808</b>

### 5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2025	Quý II/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.306.287.361	17.965.378.376
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.306.287.361	17.965.378.376
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
<b>Cộng</b>	<b>530</b>	<b>622</b>

### 5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2025	Quý II/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.730.276.665	15.950.940.259
Chi phí nhân công	13.540.763.658	10.067.080.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.827.391.214	6.354.096.746
Thuế, phí	221.853.917	220.206.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.529.422	797.322.444
Chi phí khác	2.967.714.368	2.406.611.967
<b>Cộng</b>	<b>41.030.529.244</b>	<b>35.796.258.436</b>

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch với các bên liên quan

- Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<b>Kỳ này năm nay</b>			
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>237.600.000</b>	<b>95.040.000</b>	<b>332.640.000</b>
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	237.600.000	-	237.600.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên	-	23.760.000	23.760.000
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên	-	23.760.000	23.760.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên	-	23.760.000	23.760.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên	-	23.760.000	23.760.000
<b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>825.000.000</b>	<b>23.760.000</b>	<b>848.760.000</b>
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Tổng Giám đốc	217.800.000	-	217.800.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	204.600.000	-	204.600.000
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	204.600.000	-	204.600.000
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị công ty	198.000.000	23.760.000	221.760.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>198.000.000</b>	<b>39.600.000</b>	<b>237.600.000</b>
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	198.000.000	-	198.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	-	19.800.000	19.800.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	19.800.000	19.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.260.600.000</b>	<b>158.400.000</b>	<b>1.419.000.000</b>

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
<b>Kỳ này năm trước</b>			
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>134.232.937</b>	<b>54.000.000</b>	<b>188.232.937</b>
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	134.232.937	-	134.232.937
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên	-	18.000.000	18.000.000
<b>Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>335.582.341</b>	<b>18.000.000</b>	<b>353.582.341</b>
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	115.589.473	-	115.589.473
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	115.589.473	-	115.589.473
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị công ty	104.403.395	18.000.000	122.403.395
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>119.318.166</b>	<b>12.000.000</b>	<b>131.318.166</b>
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	119.318.166	-	119.318.166
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	-	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>589.133.444</b>	<b>84.000.000</b>	<b>673.133.444</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>QUÝ II/2025 VND</b>	<b>QUÝ II/2024 VND</b>
<b>Giao dịch mua:</b>			<b>2.100.142.200</b>	<b>2.188.332.900</b>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.100.142.200	2.188.332.900
<b>Giao dịch khác</b>			<b>1.110.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	360.000.000	-
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	750.000.000	-



## 6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	719.974.710	662.378.535
Cộng			<u>719.974.710</u>	<u>662.378.535</u>

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

**CHỦ TỊCH HĐQT**

Đặng Tấn Chiến

